

Số: 359/CBTT-CN&MTĐT
V/v công bố Báo cáo Tài chính
tổng hợp Quý 2 năm 2021

Đồng Tháp, ngày 15 tháng 7 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GD&ĐT HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp**
Địa chỉ trụ sở chính: Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
Điện thoại: (0277) 3853332 Fax: (0277) 3852825
Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lý Thu Cúc
Địa chỉ: Số 07 đường Nguyễn Trường Tộ, Phường 1, TP Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0918.282.870
Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo Tài chính tổng hợp Quý 2 năm 2021 (Bắt đầu từ ngày 01/04/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021) của Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp.

Thông tin này đã được công bố trên website của Công ty: www.dowasen.com, tại chuyên mục Quan hệ cổ đông từ ngày 15/7/2021.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (b/c), BKS (g/s);
- Lưu: VT, CBTT;

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo Tài chính tổng hợp Quý 2/2021.

TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
Người thực hiện công bố thông tin



Lý Thu Cúc

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG
ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	9 - 30



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021, từ trang 04 đến trang 30 kèm theo.

KHÁI QUÁT CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần từ ngày 26/04/2017 theo Quyết định số 1546/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 1400101205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 27/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 30/06/2018.

Vốn điều lệ của Công ty là 259.181.300.000 đồng, chia thành 25.918.130 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 01, Đường Tôn Đức Thắng, Phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm: Sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước; dịch vụ đô thị; Sản xuất, mua bán nước uống đóng chai, đóng bình...

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ 01/04/2021 đến 30/06/2021 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Đình Hùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Đê	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Thượng Vũ	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng Ban
Bà Phạm Thị Kim Dung	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Hồng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Đê	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thượng Vũ	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty trong giai đoạn lập báo cáo là: Ông Hoàng Quốc Hưng.

140
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP
T. N. C.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021 và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Đê.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ 01/04/2021 đến 30/06/2021, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn này. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp.
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,


Nguyễn Văn Đê
Tổng Giám đốc

Tp.Cao Lãnh, ngày 15 tháng 07 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2021	Tại 01/01/2021
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		94.598.024.291	103.018.881.329
Tiền và các khoản tương đương	110	5	17.220.768.666	31.733.082.610
Tiền	111		17.220.768.666	31.733.082.610
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.500.000.000	3.700.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	7.500.000.000	3.700.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34.050.831.934	34.062.510.815
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	15.725.735.024	22.249.360.718
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	4.382.892.420	464.655.600
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	15.435.574.750	12.841.864.757
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(1.493.370.260)	(1.493.370.260)
Hàng tồn kho	140	10	35.650.586.309	33.430.788.012
Hàng tồn kho	141		35.650.586.309	33.430.788.012
Tài sản ngắn hạn khác	150		175.837.382	92.499.892
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	175.837.382	92.499.892
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		936.148.276.541	927.979.427.569
Tài sản cố định	220		439.625.175.985	404.912.760.070
Tài sản cố định hữu hình	221	11	439.020.943.878	404.308.527.963
- Nguyên giá	222		774.420.226.837	719.141.399.319
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(335.399.282.959)	(314.832.871.356)
Tài sản cố định vô hình	227	12	604.232.107	604.232.107
- Nguyên giá	228		1.280.263.743	1.280.263.743
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(676.031.636)	(676.031.636)
Tài sản dở dang dài hạn	240		478.640.999.490	507.079.921.465
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	478.640.999.490	507.079.921.465
Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	84.040.000	84.040.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14	84.040.000	84.040.000
Tài sản dài hạn khác	260		17.798.061.066	15.902.706.034
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	17.798.061.066	15.902.706.034
TỔNG TÀI SẢN	270		1.030.746.300.832	1.030.998.308.898

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2021	Tại 01/01/2021
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		730.690.118.786	725.513.701.983
Nợ ngắn hạn	310		610.894.585.281	601.933.550.773
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	20.925.587.135	18.206.227.080
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	885.304.810	2.152.437.637
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	3.758.260.814	4.612.132.570
Phải trả người lao động	314		15.000.000.000	25.927.709.916
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	5.996.114.288	8.905.833.238
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	503.760.905.036	487.295.562.197
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	57.382.614.101	54.750.282.368
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.185.799.097	83.365.767
Nợ dài hạn	330		119.795.533.505	123.580.151.210
Phải trả dài hạn khác	337	20	23.715.760.799	23.715.760.799
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	90.874.820.975	95.646.486.700
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		5.204.951.731	4.217.903.711
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		300.056.182.046	305.484.606.915
Vốn chủ sở hữu	410	22	300.056.182.046	305.484.606.915
Vốn góp của chủ sở hữu	411		259.181.300.000	259.181.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		259.181.300.000	259.181.300.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		27.605.902.085	19.592.728.586
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.268.979.961	26.710.578.329
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.928.293.970	26.710.578.329
- LNST chưa phân phối kỳ nay	421b		7.340.685.991	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431	23	-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.030.746.300.832	1.030.998.308.898

Tp. Cao Lãnh, ngày 15 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu



Lý Thu Cúc

Kế toán trưởng



Hoàng Quốc Hưng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Đê

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ 01/04/2021 đến 30/06/2021

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh		Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	01	24.1.1	97.181.286.107	87.524.418.068	183.069.375.760	166.923.751.218
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và (10 = 01 - 03)	10	24.1.4	97.181.286.107	87.524.418.068	183.069.375.760	166.923.751.218
Giá vốn hàng bán	11		70.662.018.238	63.080.998.410	133.429.286.236	119.923.764.836
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung (20 = 10 - 11)	20		26.519.267.869	24.443.419.658	49.640.089.524	46.999.986.382
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24.2.1	110.046.070	209.513.186	175.501.973	353.835.018
Chi phí tài chính	22	24.2.2	1.371.293.581	1.357.391.872	2.592.892.499	2.522.689.548
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.371.293.581</i>	<i>1.357.391.872</i>	<i>2.592.892.499</i>	<i>2.522.689.548</i>
Chi phí bán hàng	25	24.2.5	7.759.552.369	7.292.325.209	14.569.072.818	14.224.124.589
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24.2.6	9.105.483.722	8.276.936.865	18.013.981.007	16.864.972.461
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		8.392.984.267	7.726.278.898	14.639.645.173	13.742.034.802
Thu nhập khác	31	24.3.1	636.606.883	41.971.113	1.200.219.175	85.156.609
Chi phí khác	32	24.3.2	724.259.081	30.713.854	744.180.131	30.713.854
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(87.652.198)	11.257.259	456.039.044	54.442.755
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.305.332.069	7.737.536.157	15.095.684.217	13.796.477.557
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24.4	964.646.078	821.539.932	1.826.704.256	1.475.220.388
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh 60			7.340.685.991	6.915.996.225	13.268.979.961	12.321.257.169

Tp. Cao Lãnh, ngày 15 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu



Lý Thu Cúc

Kế toán trưởng



Hoàng Quốc Hưng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Đễ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
			đến 30/06/2021	đến 30/06/2020
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		85.379.270.426	87.214.556.817
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(65.245.708.132)	(72.951.579.978)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(53.712.586.799)	(43.754.845.844)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.387.137.952)	(2.522.688.548)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(860.000.000)	(1.831.014.002)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		191.106.647.431	185.734.111.231
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(128.327.881.750)	(158.213.208.956)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		25.952.603.224	(6.324.669.280)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.113.171.047)	(1.455.330.272)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(7.750.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		89.962.247	353.835.018
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.023.208.800)	(8.851.495.254)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (TIẾP)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
			đến 30/06/2021	đến 30/06/2020
			VND	VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	39.962.250.021
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(39.441.708.368)	(41.879.576.505)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(39.441.708.368)	(1.917.326.484)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(14.512.313.944)	(17.093.491.018)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	31.733.082.610	29.356.100.385
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5	17.220.768.666	12.262.609.367

TP. Cao Lãnh, ngày 15 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

Lý Thu Cúc

Kế toán trưởng

Hoàng Quốc Hưng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Đễ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần từ ngày 26/04/2017 theo Quyết định số 1546/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 1400101205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 27/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 30/06/2018.

Vốn điều lệ của Công ty là 259.181.300.000 đồng chia thành 25.918.130 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 01, Đường Tôn Đức Thắng, Phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, cung cấp nước sạch, thu gom rác thải và các dịch vụ môi trường, tư vấn khác trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật tư xây dựng, vật tư, sản phẩm chuyên ngành cấp thoát nước, dịch vụ đô thị;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất vật tư, sản phẩm chuyên ngành cấp thoát nước, dịch vụ đô thị;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ. Chi tiết: Dịch vụ địa táng, hỏa táng và các dịch vụ kèm theo có liên quan;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Vệ sinh chung nhà cửa. Chi tiết: Dịch vụ vệ sinh cơ quan, hộ gia đình;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Chi tiết: Chăm sóc hoa kiểng cơ quan, hộ gia đình;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Báo cáo đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường; lập báo cáo giám sát, quan trắc nước và môi trường; lập phương án phân vùng, tách mạng, phòng và chống thất thu, thất thoát nước, quản lý tài sản;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống đóng chai, đóng bình;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Mua bán nước uống đóng chai, đóng bình;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải độc hại. Chi tiết: Thu gom và vận chuyển rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu, đường;
- Xây dựng công trình cấp thoát nước. Chi tiết: Xây dựng, khai thác, duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng đô thị, nông thôn (thoát nước);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)

- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Thu gom và vận chuyển rác thải không độc hại;
- Xây dựng công trình thủy. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng nhà để ở. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình công ích khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cống;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng, khai thác, duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng đô thị, nông thôn (cầu, đường, vỉa hè, công viên, cây xanh, điện chiếu sáng công cộng);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cống, thoát nước, hệ thống tưới và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cống, thoát nước;
- Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt. Chi tiết: Dịch vụ rút hầm cầu;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm. Chi tiết: Vườn ươm cây;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ vận chuyển, di dời đồ đạc cơ quan, gia đình, công trình xây dựng, vận chuyển phế liệu xây dựng;
- Xây dựng nhà không để ở. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty có chu kỳ quay vòng thường xuyên và liên tục trong tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch và cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý rác thải. Yếu tố chính sách về đơn giá tiền nước, đơn giá thu gom rác thải, thuế tài nguyên, chính sách khuyến khích ưu đãi của địa phương và của nhà nước thay đổi theo từng thời kỳ có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.6 CẤU TRÚC CÔNG TY (TIẾP)

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Cấp nước Nam Sông Tiền	Số 207b, Trần Hưng Đạo, Phường 1, Tp. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Cấp nước Đông Bắc Sông Tiền	Số 01, Nguyễn Huệ, Phường 1, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Cấp nước Tây Bắc Sông Tiền	Quốc lộ 30, Phường An Lộc, Tp. Hồng Ngự, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Dịch vụ Môi trường	Số 15/4, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Nước Đóng chai Dowasen	Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỶ KẾ TOÁN NĂM

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài chính.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.1 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (TIẾP)

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được chuyển đổi thành Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi nêu trên được ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trên kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính hiện hành.

4.2 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN HÀNG TỒN KHO

-Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

4.3 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ đó và trạng thái sẵn sàng sử dụng như: Lãi tiền vay đầu tư cho TSCĐ, chi phí vận chuyển và bốc dỡ, chi phí lắp đặt và chạy thử, lệ phí trước bạ,... Các chi phí đã chi ra để nâng cấp TSCĐ được ghi tăng nguyên giá của TSCĐ đó. Các chi phí sửa chữa TSCĐ được coi như khoản phí tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao TSCĐ được căn cứ vào khung thời gian sử dụng tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4.4 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN, DÀI HẠN KHÁC

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được lập khi các khoản đầu tư bị giảm giá hoặc công ty nhận vốn đầu tư bị lỗ.

4.5 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều niên độ kế toán thì được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

40
CÔNG TY
HÀNG
ỐC
GỐ
THÁP
G

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.5 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN (TIẾP)

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn và chi phí sản xuất, kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

4.6 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ VỐN HÓA CÁC KHOẢN CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính, trừ khi các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị tính đến thời điểm đưa TSCĐ đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng hoặc sản xuất tài sản dở dang có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) sẽ được tính vào giá trị của tài sản đó (vốn hóa).

Việc vốn hóa chi phí đi vay này sẽ chấm dứt khi TSCĐ hoàn thành vào sử dụng hoặc tài sản dở dang đã được bán.

4.7 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ PHẢI THU KHÁC

- Các khoản phải thu được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn Công ty sẽ thu được một lượng tiền trong tương lai dựa trên các bằng chứng đáng tin cậy.

- Số dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập khi có bằng chứng về khả năng có thể không thu hồi được các khoản phải thu. Mức trích dự phòng phải thu khó đòi được lập căn cứ vào Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính.

4.8 NGUYÊN TẮC CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ PHẢI TRẢ KHÁC

Các khoản phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại mà Công ty thanh toán, các khoản nợ phải trả đó phải xác định được một cách đáng tin cậy.

4.9 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

4.10 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu thể hiện trên Báo cáo kết quả kinh doanh được ghi nhận căn cứ trên hóa đơn giá trị gia tăng đã lập khi hàng hóa, dịch vụ đã được cung cấp.

4.11 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với khối lượng công việc đã hoàn thành, nghiệm thu và chắc chắn thu được tiền.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.12 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN CHI PHÍ THUẾ GTGT VÀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Công ty tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT áp dụng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo quy định của Luật thuế.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:

+ Áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% được áp dụng đối với hoạt động Sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt; và Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt;

+ Áp dụng thuế suất thuế TNDN 20% cho các hoạt động còn lại.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/06/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
Tiền mặt	357.934.806	967.619.568
Tiền gửi ngân hàng	16.862.833.860	30.765.463.042
Các khoản tương đương tiền (*)	-	-
Cộng	17.220.768.666	31.733.082.610

(*) Là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Tại 30/06/2021		Tại 01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	7.500.000.000	7.500.000.000	3.700.000.000	3.700.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	7.500.000.000	7.500.000.000	3.700.000.000	3.700.000.000
Dài hạn	-	-	-	-

(*) Là số dư khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn gốc 12 tháng:

- Tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tổng giá trị là 6 tỷ đồng (Hợp đồng tiền gửi số 08/2020/HĐV/KHDN-VCB.ĐT ngày 17/6/2020 đã tái tục trong năm 2021 và Hợp đồng tiền gửi số 20/2021/HĐV/KHDN-VCB.ĐT ngày 13/5/2021) với lãi suất 4,6%/năm, đã được cầm cố để đảm bảo cho hợp đồng vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng cầm cố số 16/2020/VCB-ĐT-CRC ngày 19/06/2020 và Hợp đồng cầm cố số 21/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 14/05/2021.

- Tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với giá trị 1,5 tỷ đồng theo Hợp đồng tiền gửi số 720/2021/13835 ngày 12/05/2021 với lãi suất 4,9%/năm, đã được cầm cố để đảm bảo cho hợp đồng vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo Hợp đồng cầm cố số 85/2021/HĐBĐ/NHCT720-DOWASEN ngày 12/5/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 30/06/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	15.725.735.024	22.249.360.718
- Phải thu của khách hàng nước sinh hoạt	7.850.583.642	5.795.874.842
- Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Đồng Tháp	74.349.000	874.588.000
- Ban Quản lý Chợ Thành phố Cao Lãnh	-	2.895.724.000
- Ban Quản lý Công trình Công cộng Thành phố Cao Lãnh	-	3.630.471.000
- Ban Quản lý Dự án và Phát triển Quỹ đất Thành phố Cao Lãnh	645.066.000	-
- Ban Quản lý Công trình Đô thị Thành phố Sa Đéc	-	1.807.829.000
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác	7.155.736.382	7.244.873.876
b. Phải thu dài hạn của khách hàng dài hạn	-	-
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại 30/06/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.382.892.420	464.655.600
- Cty TNHH Cơ Khí Công Nghệ Kiên Trung	-	132.000.000
- CTY TNHH VIP TRADING VIỆT NAM	15.206.000	111.857.000
- Cty Cổ Phần VISTECH	-	17.573.600
- Cty CP SX TM Nội Thất & Tủ Điện TMQ	-	12.760.000
- CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC LÀNH	1.350.000.000	-
- Nguyễn Huy Vũ	890.500.500	-
- Lê Văn Tranh	385.920.000	-
- Nguyễn Văn Bé Năm	355.513.800	-
- Cty TNHH Tường Hân Cao Lãnh	212.300.000	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	1.173.452.120	190.465.000
b. Dài hạn	-	-
Cộng	4.382.892.420	464.655.600

9. PHẢI THU KHÁC

	Tại 30/06/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
a. Ngắn hạn	15.435.574.750	12.841.864.757
- Tạm ứng	9.445.131.999	7.050.833.559
- Phải thu thuế TNCN	873.951.115	1.413.924.860
- Phải thu lãi dự thu	30.800.000	120.427.397
- Phải thu Bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	-	5.132.069
- Cầm cố, thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	664.788.770	465.632.000
- Phải thu Liên doanh GECPL - SFC	-	-
- Phải thu do thu hồi đất dự án thoát nước TP. Cao Lãnh	3.042.207.120	3.042.207.120
- Phải thu khác	1.378.695.746	743.707.752
b. Dài hạn	-	-
Cộng	15.435.574.750	12.841.864.757

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/06/2021	Tại 01/01/2021
	Giá gốc	Giá gốc
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	25.737.494.397	28.619.849.514
Công cụ, dụng cụ	589.033.362	744.710.331
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.242.012.636	3.804.567.626
Thành phẩm	76.515.913	194.495.539
Hàng hóa	5.530.001	67.165.002
Cộng	<u>35.650.586.309</u>	<u>33.430.788.012</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/04/2021	375.339.730.954	64.699.220.821	291.539.280.034	1.875.186.995	733.453.418.804
- Tăng trong kỳ	34.680.941.535	642.010.040	11.058.360.267	-	46.381.311.842
- Giảm trong kỳ	1.548.330.398	621.858.942	2.986.979.924	257.334.545	5.414.503.809
Tại 30/06/2021	<u>408.472.342.091</u>	<u>64.719.371.919</u>	<u>299.610.660.377</u>	<u>1.617.852.450</u>	<u>774.420.226.837</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/04/2021	(150.830.076.190)	(31.728.983.822)	(142.572.326.491)	(1.020.275.781)	(326.151.662.284)
- Khấu hao trong kỳ	(6.954.273.732)	(841.910.440)	(1.525.355.627)	73.919.124	(9.247.620.675)
Tại 30/06/2021	<u>(157.784.349.922)</u>	<u>(32.570.894.262)</u>	<u>(144.097.682.118)</u>	<u>(946.356.657)</u>	<u>(335.399.282.959)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/04/2021	<u>224.509.654.764</u>	<u>32.970.236.999</u>	<u>148.966.953.543</u>	<u>854.911.214</u>	<u>407.301.756.520</u>
Tại 30/06/2021	<u>250.687.992.169</u>	<u>32.148.477.657</u>	<u>155.512.978.259</u>	<u>671.495.793</u>	<u>439.020.943.878</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/04/2021	604.232.107	312.088.000	363.943.636	1.280.263.743
- Tăng trong kỳ		-	-	-
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-
Tại 30/06/2021	<u>604.232.107</u>	<u>312.088.000</u>	<u>363.943.636</u>	<u>1.280.263.743</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Tại 01/04/2021	-	(312.088.000)	(363.943.636)	(676.031.636)
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-
Tại 30/06/2021	<u>-</u>	<u>(312.088.000)</u>	<u>(363.943.636)</u>	<u>(676.031.636)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/04/2021	<u>400.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>400.000.000</u>
Tại 30/06/2021	<u>604.232.107</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>604.232.107</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Tại 30/06/2021	Tại 01/01/2021
	VND	VND
- Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải Thành phố Cao Lãnh (*)	446.119.599.344	446.119.599.344
- Hệ thống cấp nước xã Thường Thới Tiền - Công suất 3000 m3/ngày đêm (*)	-	23.910.943.855
- Đường nội bộ vào nhà máy xử lý rác thải công nghiệp và nguy hại, hạng mục: Nền, mặt đường, điện, chiếu sáng, ĐĐ: xã Mỹ Thọ, HCL.ĐT (*)	1.862.406.000	1.862.406.000
- Cải tạo trạm cấp nước Tân Long-Tân Tịch, P6, TPCL,ĐT-CS:2.500m3/ngđ	783.767.773	776.918.773
- Trạm cấp nước Doanh nghiệp tư nhân Tiến Dung-xã Tân Nhuận Đông-H.Châu Thành	-	2.630.148.000
- Trạm cấp nước KCN Trần Quốc Toản-HM: Bể chứa nước sạch, cầu lấy nước, mạng lưới đường ống	1.727.152.646	4.424.559.052
- NMN mặt xã Tân Nghĩa -Huyện Cao Lãnh	589.663.526	588.133.526
- Cải tạo nâng cs - NMNM Bình Thành, H.Lấp Vò. HM: Bể chứa nước sạch	-	32.270.909
- Trạm Cấp nước Bình Phú-H.Tân Hồng.CS:2.500m3/ngđ	-	6.196.667.491
- Trạm cấp nước Thanh Bình-HM: Bể chứa nước sạch. H.Thanh Bình	-	2.851.121.435
- CT: Trạm cấp nước xã Mỹ Hiệp-H.Cao Lãnh.HM: Bể chứa nước sạch. HCL-Đồng Tháp	-	2.479.983.462
- Nhà máy nước xã Phú Hựu-Huyện Châu Thành	3.902.353.862	2.354.723.808
- Cải tạo nâng công suất Nhà máy nước Tân Phú Trung-H.Châu Thành	3.871.518.307	3.107.242.472
- Nhà máy nước An Phú Thuận-H.Châu Thành	2.096.191.556	2.029.792.058
- NMN mặt xã An Hiệp-Huyện Châu Thành	4.904.918.656	-
- Cải tạo tuyến ống D168 Tân Phú Trung-Huyện Châu Thành	1.060.542.537	-
- Trạm Cấp nước Tân Phú Trung (Bình Tiên)-Huyện Châu Thành	858.014.955	-
- Tuyến ống CN D200 từ NMN Nha Môn 2 (Chợ Phú Long)-Huyện Châu Thành	1.881.322.593	-
- Các công trình khác	8.983.547.735	7.715.411.280
Cộng	478.640.999.490	507.079.921.465

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại 30/06/2021			Tại 01/01/2021		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	84.040.000	-	84.040.000	84.040.000	-	84.040.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường (*)	84.040.000	-	84.040.000	84.040.000	-	84.040.000

(*) Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường với tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết là 1,25%

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 30/06/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
Ngắn hạn	-	-
Dài hạn	-	-
- Chi phí lắp đặt thủy lượng kế	6.099.832.993	6.778.235.755
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.244.018.075	2.128.434.989
- Chi phí đầu tư hệ thống cấp nước	744.495.354	950.154.684
- Chi phí thuê quyền sử dụng đất	7.761.828.636	4.855.397.818
- Chi phí trả trước dài hạn khác	947.886.008	1.190.482.788
Cộng	17.798.061.066	15.902.706.034

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 30/06/2021		Tại 01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	20.925.587.135	20.925.587.135	18.206.227.080	18.206.227.080
- Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Minh Nghi	1.364.602.910	1.364.602.910	1.736.825.244	1.736.825.244
- Công ty Cổ phần HAWACO Miền Nam	1.002.163.800	1.002.163.800	913.000.000	913.000.000
- Công ty Cổ phần HAWACO	-	-	913.000.000	913.000.000
- Công ty TNHH Quang Nhựt	193.243.700	193.243.700	1.402.625.700	1.402.625.700
- CTCP Thương Mại Đầu Tư Vân Long CDC	-	-	1.093.840.000	1.093.840.000
- Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến	-	-	1.679.365.160	1.679.365.160
- Cty TNHH TM DV KTCN Đại Phước Khánh	95.480.000	95.480.000	882.145.000	882.145.000
- Công Ty Xăng Dầu Đồng Tháp (TNHH MTV)	1.009.306.360	1.009.306.360	370.149.170	370.149.170
- CTCP Vận Tải Thương Mại Xây Dựng Công Nghiệp Đức Long	3.938.000.000	3.938.000.000	-	-
- Công Ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Và Dịch Vụ Gia Lê	-	-	851.280.000	851.280.000
- Công ty TNHH Từ Bảo Nghi	1.330.128.800	1.330.128.800	519.227.500	519.227.500
- Trung tâm Tư vấn Xây dựng - Trường ĐHXD Miền Tây	695.122.000	695.122.000	290.164.000	290.164.000
- Công ty Cổ phần Minh Hòa	196.856.000	196.856.000	-	-
- Công ty TNHH MTV SX TM DV Thái Bình	401.800.000	401.800.000	-	-
- Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn khác	10.698.883.565	10.698.883.565	7.554.605.306	7.554.605.306
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Tại 30/06/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn	885.304.810	2.152.437.637
- Hệ Thống Thoát Nước Thành Phố Cao Lãnh	656.423.000	656.423.000
- Trường Tiểu học Phường 4, Thành phố Cao Lãnh	186.000.000	186.000.000
- Cty CP Tập Đoàn FLC	-	1.139.431.014
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	42.881.810	170.583.623
Các khoản người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Tại 01/04/2021 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại 30/06/2021 VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.858.684.004	9.987.939.371	10.088.362.561	3.758.260.814
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	751.848.672	2.773.283.990	2.881.520.928	643.611.734
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	769.558.286	964.646.078	860.000.000	874.204.364
- Thuế thu nhập cá nhân	130.140.648	306.321.320	436.461.968	-
- Thuế tài nguyên	388.856.149	1.109.194.306	1.122.538.666	375.511.789
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	20.873.271	20.873.271	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	489.485.487	479.960.224	448.580.000	520.865.711
- Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	1.328.794.762	4.333.660.182	4.318.387.728	1.344.067.216
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	-	175.837.382	175.837.382
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	175.837.382	175.837.382
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 30/06/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn	5.996.114.288	8.905.833.238
- Chi phí xử lý rác thải sinh hoạt (Công ty CPĐT Phát triển Công nghệ Xử lý Môi trường Cửu Long)	-	6.837.242.013
- Chi phí lãi vay phải trả	118.439.466	73.217.834
- Chi phí xử lý rác thải sinh hoạt (TP.Cao Lãnh)	2.863.375.487	-
- Chi phí xử lý rác thải sinh hoạt (H.Cao Lãnh)	2.002.688.358	1.311.428.702
- Chi phí xử lý rác thải sinh hoạt (H.Thanh Bình)	189.841.652	176.171.628
- Chi phí xử lý rác thải sinh hoạt (H. Tháp Mười)	821.769.325	507.773.061
b) Dài hạn	-	-
Cộng	5.996.114.288	8.905.833.238

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 30/06/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
Ngắn hạn	503.760.905.036	487.295.562.197
- Kinh phí công đoàn	35.118.096	14.243.094
- Bảo hiểm xã hội	251.428.657	-
- Bảo hiểm y tế	124.904.656	83.762.550
- Bảo hiểm thất nghiệp	13.675.000	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.208.154.800	2.116.082.800
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	501.127.623.827	485.081.473.753
+ <i>Cổ tức phải trả</i>	14.254.971.500	-
+ <i>Dịch vụ Tư vấn Giám sát FICHNER</i>	-	85.086.000
+ <i>Phòng Tài Chính Kế hoạch TP.Cao Lãnh</i>	483.030.000	483.030.000
+ <i>Dự án đường nội bộ vào NM Xử lý rác Đập Đá</i>	1.862.406.000	1.862.406.000
+ <i>Dự án thoát nước TP. Cao Lãnh</i>	450.026.334.114	449.753.455.114
+ <i>Dự án thoát nước TP. Cao Lãnh</i>	3.314.999.000	3.314.999.000
- <i>đấu nối hộ gia đình</i>		
+ <i>Ban QLDA Nâng cấp Đô thị TP. Cao Lãnh</i>	13.352.000.000	13.352.000.000
+ <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	17.833.883.213	16.230.497.639
Dài hạn	23.715.760.799	23.715.760.799
- Dự án Cấp thoát nước VSMT TP.Sa Đéc	3.775.665.968	3.775.665.968
- Dự án thoát nước TX.Hồng Ngự	3.056.861.331	3.056.861.331
- Dự án thoát nước Thường Thới Tiền	16.883.233.500	16.883.233.500
Cộng	527.476.665.835	511.011.322.996

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP

Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ 01/04/2021 đến 30/06/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Tại 31/06/2021		Trong kỳ		Tại 01/04/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)
Vay ngắn hạn	57.382.614.101	57.382.614.101	23.095.215.201	21.734.707.226	56.022.106.126	56.022.106.126
Ngân Hàng Phát Triển Việt Nam (1)	9.000.000.000	9.000.000.000	-	-	9.000.000.000	9.000.000.000
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Đồng Tháp (2)	16.891.080.000	16.891.080.000	4.930.240.000	6.170.728.000	18.131.568.000	18.131.568.000
Ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Đồng Tháp (3)	6.396.344.390	6.396.344.390	6.396.344.390	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-CN Đồng Tháp (4)	25.095.189.711	25.095.189.711	11.768.630.811	15.563.979.226	28.890.538.126	28.890.538.126
Vay dài hạn	90.874.820.975	90.874.820.975	6.124.940.275	5.412.440.000	90.162.320.700	90.162.320.700
Ngân Hàng Phát Triển Việt Nam (1)	52.693.964.000	52.693.964.000	-	-	52.693.964.000	52.693.964.000
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Đồng Tháp (2)	34.853.192.000	34.853.192.000	4.396.477.000	4.930.240.000	35.386.955.000	35.386.955.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-CN Đồng Tháp (4)	3.327.664.975	3.327.664.975	1.728.463.275	482.200.000	2.081.401.700	2.081.401.700
Cộng	148.257.435.076	148.257.435.076	29.220.155.476	27.147.147.226	146.184.426.826	146.184.426.826

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Cổ đông	Tại 30/06/2021		Tại 01/01/2021	
	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ (%)	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ (%)
UBND tỉnh Đồng Tháp	221.854.800.000	85,60	221.854.800.000	85,60
Ông Phan Đình Hùng	1.056.000.000	0,41	1.056.000.000	0,41
Ông Nguyễn Văn Đê	577.000.000	0,22	577.000.000	0,22
Ông Nguyễn Thượng Vũ	526.000.000	0,20	526.000.000	0,20
Ông Nguyễn Anh Dũng	80.000.000	0,03	80.000.000	0,03
Ông Hoàng Quốc Hưng	319.000.000	0,12	319.000.000	0,12
Cổ đông khác	34.768.500.000	13,42	34.768.500.000	13,42
Cộng	259.181.300.000	100,00	259.181.300.000	100,00

23. NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP

	Tại 30/06/2021	Tại 01/01/2021
	VND	VND
- Nguồn Kinh phí đầu kỳ	-	29.165.009
- Nguồn Kinh phí được cấp trong kỳ	-	-
- Chi sự nghiệp	-	(29.165.009)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

24. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Số kỳ này Số cùng kỳ năm trước

24.1. Hoạt động kinh doanh và cung cấp dịch vụ công cộng

24.1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01) 97.181.286.107 87.524.418.068

24.1.1.1 Hoạt động Môi trường

- Thu gom & VC Rác	13.969.456.231	9.370.619.051
- Thoát nước Đô thị	-	-
- Hút hầm cầu	240.418.183	223.072.727
- Công viên cây xanh	204.604.091	83.881.591
- Nghĩa trang	818.510.000	731.992.726
Cộng:	15.232.988.505	10.409.566.095

24.1.1.2 Hoạt động kinh doanh

- Nước sinh hoạt	75.306.387.495	71.768.171.891
- Dịch vụ nước	160.721.269	117.763.620
- Vật tư	853.018.875	898.322.985
- Xây lắp	3.171.390.874	2.241.722.762
- Sửa chữa	-	-
- Cho thuê phương tiện	-	32.721.818
- Dịch vụ khác	384.359.998	344.045.253
- Tư vấn	-	-
- Nước đóng chai	2.072.419.091	1.712.103.644
Cộng:	81.948.297.602	77.114.851.973

24.1.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

24.1.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ 97.181.286.107 87.524.418.068

24.1.3.1 Hoạt động Môi Trường

- Thu gom & VC rác	13.969.456.231	9.370.619.051
- Thoát nước Đô thị	-	-
- Hút hầm cầu	240.418.183	223.072.727
- Công viên cây xanh	204.604.091	83.881.591
- Nghĩa trang	818.510.000	731.992.726
Cộng:	15.232.988.505	10.409.566.095

24.1.3.2 Hoạt động kinh doanh

- Nước sinh hoạt	75.306.387.495	71.768.171.891
- Dịch vụ nước	160.721.269	117.763.620
- Vật tư	853.018.875	898.322.985
- Xây lắp	3.171.390.874	2.241.722.762
- Sửa chữa	-	-
- Cho thuê phương tiện	-	32.721.818
- Dịch vụ khác	384.359.998	344.045.253
- Tư vấn	-	-
- Nước đóng chai	2.072.419.091	1.712.103.644
Cộng:	81.948.297.602	77.114.851.973

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

24. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)

	Số kỳ này	Số cùng kỳ năm trước
24.1.4 Giá vốn hàng bán	70.662.018.238	63.080.998.410
24.1.4.1 Hoạt động Môi trường		
- Thu gom & VC rác	14.438.636.670	12.560.002.183
- Thoát nước Đô thị	-	-
- Hút hầm cầu	136.199.810	147.318.872
- Công viên cây xanh	38.318.333	14.609.000
- Nghĩa trang	575.003.019	555.335.835
Cộng:	15.188.157.832	13.277.265.890
24.1.4.2 Hoạt động kinh doanh		
- Nước sinh hoạt	50.092.241.284	45.719.303.866
- Dịch vụ nước	-	-
- Vật tư	710.797.944	762.844.105
- Xây lắp	2.711.468.174	1.720.947.661
- Sửa chữa	-	-
- Cho thuê phương tiện	-	1.956.926
- Dịch vụ khác	487.545.328	490.914.091
- Tư vấn	-	-
- Nước đóng chai	1.471.807.676	1.107.765.871
Cộng:	55.473.860.406	49.803.732.520
24.1.5 Chi phí bán hàng	7.759.552.369	7.292.325.209
24.1.5.1 Hoạt động Môi trường		
- Thu gom & VC rác	-	-
- Thoát nước Đô thị	-	-
- Hút hầm cầu	-	-
- Công viên cây xanh	-	-
- Nghĩa trang	-	-
Cộng:	-	-
24.1.5.2 Hoạt động kinh doanh		
- Nước sinh hoạt	7.285.983.909	6.853.387.047
- Dịch vụ nước	-	-
- Vật tư	-	-
- Xây lắp	-	-
- Sửa chữa	-	-
- Cho thuê phương tiện	-	-
- Dịch vụ khác	-	-
- Tư vấn	-	-
- Nước đóng chai	473.568.460	438.938.162
Cộng:	7.759.552.369	7.292.325.209

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

24. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)

	Số kỳ này	Số cùng kỳ năm trước
24.1.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.105.483.722	8.533.619.865
24.1.6.1 Hoạt động Môi trường		
- Thu gom & VC rác	1.858.032.172	1.231.665.315
- Thoát nước Đô thị	-	-
- Hút hầm cầu	69.647.947	174.172.294
- Công viên cây xanh	62.402.652	43.723.587
- Nghĩa trang	210.620.042	657.353.243
Cộng:	2.200.702.813	2.106.914.439
24.1.6.2 Hoạt động kinh doanh		
- Nước sinh hoạt	6.544.355.542	5.066.694.389
- Dịch vụ nước	10.093.806	11.212.324
- Vật tư	-	5.914.795
- Xây lắp	237.792.728	1.003.351.231
- Sửa chữa	-	-
- Cho thuê phương tiện	-	28.658.371
- Dịch vụ khác	112.538.833	310.874.316
- Tư vấn	-	-
- Nước đóng chai	-	-
Cộng:	6.904.780.909	6.426.705.426
24.1.7 Lợi nhuận	9.654.231.778	8.617.474.584
24.1.7.1 Hoạt động Môi trường		
- Thu gom & VC rác	(2.327.212.611)	(4.421.048.447)
- Thoát nước Đô thị	-	-
- Hút hầm cầu	34.570.426	(98.418.439)
- Công viên cây xanh	103.883.106	25.549.004
- Nghĩa trang	32.886.939	(480.696.352)
Cộng:	(2.155.872.140)	(4.974.614.234)
24.1.7.2 Hoạt động kinh doanh		
- Nước sinh hoạt	11.383.806.760	14.128.786.589
- Dịch vụ nước	150.627.463	106.551.296
- Vật tư	142.220.931	129.564.085
- Xây lắp	222.129.972	(482.576.130)
- Sửa chữa	-	-
- Cho thuê phương tiện	-	2.106.521
- Dịch vụ khác	(215.724.163)	(457.743.154)
- Tư vấn	-	-
- Nước đóng chai	127.042.955	165.399.611
Cộng:	11.810.103.918	13.592.088.818

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

24. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)

Số kỳ này Số cùng kỳ năm trước

24.2. Hoạt động tài chính

24.2.1 Doanh thu hoạt động Tài Chính

- Lãi tiền gửi	90.046.070	189.513.186
- Lãi đầu tư trái phiếu, cổ phiếu	20.000.000	20.000.000
- Lãi góp vốn liên doanh	-	-
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	-
- PBCP, lãi vay DAHL	-	-
Cộng:	110.046.070	209.513.186

24.2.2. Chi phí hoạt động Tài chính

- Chi phí lãi vay	1.371.293.581	1.357.391.872
- Chi phí đầu tư trái phiếu, cổ phiếu	-	-
- Chi phí góp vốn liên doanh	-	-
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	-
- PBCP, lãi vay DAHL	-	-
Cộng:	1.371.293.581	1.357.391.872

24.2.3. Lợi nhuận

- Lãi tiền gửi	90.046.070	189.513.186
- Lãi vay	(1.371.293.581)	(1.357.391.872)
- Lãi đầu tư trái phiếu, cổ phiếu	20.000.000	20.000.000
- Lãi góp vốn liên doanh	-	-
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	-
- PBCP, lãi vay DAHL	-	-
Cộng:	(1.261.247.511)	(1.147.878.686)

24.3. Hoạt động khác

24.3.1 Thu nhập khác

- Thu phạt vi phạm hợp đồng	-	2.019.000
- Thu thanh lý TSCĐ	165.467.833	-
- Thu thanh lý hàng kho	-	-
- Thu khác	471.139.050	39.952.113
Cộng:	636.606.883	41.971.113

24.3.2 Chi phí khác

- Phạt vi phạm hợp đồng	-	-
- Chi thanh lý TSCĐ	706.267.731	30.713.854
- Chi thanh lý hàng tồn kho	-	-
- Chi khác	17.991.350	-
Cộng:	724.259.081	30.713.854

24.3.3. Lợi nhuận

- Thu phạt vi phạm hợp đồng	-	2.019.000
- Thu thanh lý TSCĐ	(540.799.898)	(30.713.854)
- Thu thanh lý hàng kho	-	-
- Thu khác	453.147.700	39.952.113
Cộng:	(87.652.198)	11.257.259

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

24. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)

Số kỳ này Số cùng kỳ năm trước

24.4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế TNDN trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	964.646.078	945.274.205
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	-	-
Cộng:	964.646.078	945.274.205

24.5. Tiền chậm nộp thuế

	-	-
--	---	---

24.6. Phân phối lợi nhuận sau thuế TNDN

	7.340.685.991	6.535.578.952
--	---------------	---------------

24.7. Chi phí SXKD theo yếu tố

- Chi phí NVL, Vật liệu, Điện SX	20.006.019.922	13.483.358.985
- Chi phí nhân công	38.601.925.847	34.528.381.309
- Chi phí vật liệu	4.153.128.676	6.026.639.024
- Chi phí dụng cụ sản xuất	772.334.086	772.862.269
- Chi phí khấu hao TSCĐ	13.745.553.615	11.715.065.357
- Thuế, phí và lệ phí	534.227.483	790.212.532
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.525.527.533	1.522.153.031
- Chi phí khác bằng tiền	11.350.493.181	8.837.674.571
Cộng:	91.689.210.343	77.676.347.078

25. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

** Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám Đốc Công ty: Quý 2/2021*

- Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám Đốc	693.642.857
- Thu nhập của Ban Kiểm soát	234.785.143
Cộng	928.428.000

TP. Cao Lãnh, ngày 15 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

Lý Thu Cúc

Kế toán trưởng

Hoàng Quốc Hưng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Đê